

“Ngôn ngữ là cái gì? ngôn ngữ phản chiếu lại cái tâm thức của một dân tộc. Nó phản chiếu những ý niệm của con người (...). Tiếng ngữ là những biểu thức cho tư tưởng (...).”

Khi cha Nguyễn Thái Học cho biết là bạn tôi chắc chắn hiểu rõ hơn về ngôn ngữ ý muốn giao cho tôi cái đồ tài thuyết trình là “Minh triết dân gian Việt Nam theo Cadière” thì tôi đã nhận lời ngay, vì thời kỳ rảnh rỗi còn một chút duyên nợ với xò Huân và với cha Cadière nữa.

Với xò Huân, là vì trước đây đúng một nửa thế kỷ, tôi được cha Cao Văn Luận với vợ dầy triết học ở ĐH Văn khoa; ngày nay sau 45 năm vượt đại dương đã hiểu, tôi lại có dịp về làm việc tại Huân.



☐ Linh mục Léopold Cadière (1869 - 1955)

Với cha Cadière, là vì năm 1957, khi còn đi học ở Mainz, bên Đức, tôi đã vào thư viện, lục vấn lục sách, tìm ra, đọc và ghi chú cẩn thận mấy bài cha Cadière, lúc đó còn đang ở Quảng Trị, viết về Việt Nam vào đầu thế kỷ XX trong tạp chí Anthropos, in bên nước Áo, của cha Wilhelm Schmidt. Đó là tạp chí về Dân tộc học và Ngôn ngữ học. Riêng cha Schmidt thì đã có tiếng vì bộ sách gồm 12 tập, khổng lồ, là: Nguồn gốc ý niệm Thiên Chúa (Ursprung der Gottesidee, 1926-1955) [1]. Tôi đã đọc bài “Triết học bình dân của người An Nam / Việt Nam” (Philosophie populaire annamite / vietnamienne), phản ánh nhất, trong: Anthropos [2] một nửa thế kỷ sau khi xuất bản và cũng đúng vào năm được tái bản trong tập III của bộ sách Niềm tin và thực hành tôn giáo của người An Nam / Việt Nam (Croyances et Pratiques Religieuses des Annamites/Vietnamiens), thu góp lại những công trình nghiên cứu của cha Cadière. Nay mới đúng là dịp bàn về bài đó.

Lưu ý triết học và phương pháp của cha Cadière

Ngay từ đầu bài cha đã đưa ra lưu ý triết học lý thuyết rõ ràng có vẻ dè dặt khoáng. Thiệt triết học nên trình bày ra để ý để, để có thể tiếp tục bàn luận sau này.

Tác giả viết: “Không có triết học Việt Nam. Cùng với toàn bộ văn hóa Trung quốc, dân Việt đã thấm nhuần lý thuyết nguyên lý triết học lâu đời của người Tàu chấp nhận. Người Việt đã không in được vào những nguyên lý lý thuyết thái riêng nào cả, họ không thay đổi gì, và có thể nói là

hä cũng chäng đä đäng gì đän cä. Các häc thuyät trong kinh đän truyän sang thä nào, thì nhỏ
sä Việt Nam chäp nhän nhä thä ; riêng läi giäi thích cäa Châu Hi, thì hä tiäp nhän mà không
tranh luän gì cä, thäng thì hä không hiäu cho đäng, và cũng chäng đào sâu thêm näa. Trä mäy
tác phäm vä luân lý ra, thì không có tác phäm triết häc nào gäc tä Việt Nam mà ra. Vì thä, khi
nói là không có triết häc Việt Nam, thì tôi có ý nói là không có mät hä thäng triết häc, không có
nhäng häc thuyät có thä xäp thành mät bä môn, không có mät triết häc có lý sä, tóm tät đäc
nhäng nä läc tìm tòi, suy tä, ngäng väng, cäa tâm hän ngäi Việt. – Tuy nhiên, näu không có
triết häc riêng cäa läp häc giäi, thì cũng vän có mät thä triết häc cäa läp bình dân, vì ä trình đä
văn minh nào con ngäi ta cũng có nhäng ý kiän vä vũ trä vän vät, vä con ngäi, vä khä năng
và hành đäng cäa mình. Nhäng ý kiän đó tuy ngäi ta có suy tä thêm ít nhiäu, có làm cho mình
bäch đôi chút và ý thäc đäc qua loa, nhäng nó có thäc đó, và vän biäu lä ra trong ngôn ngữ”[3].

Läp träng đó có cái đäc säc là nhän mänh vào täm quan träng cäa ngôn ngữ. Nhä ta biät, có
mät sä ngäi quan niäm räng ngäi ta ai näy täng riêng cho mình ä trong thâm tâm, räi sau
đó mäi dùng ngôn ngữ đä phát biäu ra ngoài cho ngäi khác biät. Nhäng quan niäm nhä thä là
đä vào con đäng bä täc. Thäc väy, cho dù ta täng mät mình, nhäng không phäi là täng mình
làm ra đäc, vì các ý niäm ta dùng đä täng thì không phäi là ta täng o ra, nhäng đã là do
ngäi chung quanh đäy cho ta ngay tä lúc ta bäp bä häc nói. Näu ngôn ngữ vän không phäi là
cäa chung, thì làm sao ngäi khác läi có thä hiäu đäc khi ta täng mình nói ra ?

Có ngäi läi cho räng ngôn ngữ riêng cäa đoàn thä, cäa tôn giáo hay cäa môn phái mình thì
ngäi ngoäi cuäc có nä läc đän mäy cũng không hiäu gì, và rät cäc thì chä còn nhäng bí thuät
mà sä phä đäy cho đä täng mà thôi. Chäa chäc đã đäng hän, vì cho dù có bät buäc phäi nói cùng
mät ngôn ngữ, thì räi ngäi ta cũng đän đän hiäu träch đä mät chút, tùy theo kinh nghiäm hay sä
äc riêng cäa cá nhân. Kät quä träng thäy là các trào läu triết häc cũng nhä tôn giáo täng ông
täng mà ra, thì đäu đã sinh ra nhiäu môn phái, näu không känh đäch väi nhau thì cũng khó đäng ý
väi nhau. Dù sao, täng xäa đän nay nhân loäi trao đäi täng väi nhau, truyän bá tôn giáo cho
nhau mät cách räng rãi, thì thäng là do phiên đäch. Nhäng ai đã làm công viäc phiên đäch,
hay là nói đäc vài ba ngôn ngữ, thì đäu thäy räng rät khó phiên đäch sao cho sát ý, sao cho đä
ý, vì có nhäng cái mà mình nói ra bäng ngôn ngữ này mà không nói ra đäc nhä thä trong ngôn
ngä khác. Nhäng bäo là ngäi ta không hiäu đäc gì cä là nói quá đäng.

Cha Cadière không đä vào con đäng bä täc nhä thä : cha dùng hai kiäu nói. Mät đäng thì nói
kiäu thông thäng räng : “Ngôn ngữ là cái gäng phän chiäu läi cái tâm thäc cäa mät dân täc.
Nó phän chiäu nhäng ý niäm cäa con ngäi (...). Täng là nhäng bä áo mäc cho täng (...).
Nhäng không phäi chä có thä, vì ngôn ngữ không phäi chä là cái áo ngoài mà ta mäc cho tä
täng : ta không thay đäi ngôn ngữ nhä thay áo, vì nhä ta biät, không phäi áo nào mäc vào
cũng väa vän cä, nhät là áo đi män vä mäc. Cho nên tác giä läi thäy cän thêm vào đó mät câu
cät yäu : “Ngôn ngữ väa là cái lên khuôn (moule) cho tinh thän, väa là cái giäi thích (interprète)
cho tinh thän[4]. Vì thä näu ta muän biät ngäi Việt täng ra sao, thì phäi đäa ngôn ngữ cäa
hä ra mà häi (...).”

Täng đó đäa ra kät luän : “Ngôn ngữ nói lên toàn bä nhäng täng triết häc đäng läu hành trong
dân gian, mät cách có ý thäc hay vô ý thäc. Đó là nhäng täng mà các thä hä truyän läi cho
nhau mà không thay đäi bao nhiêu, nó täng träng cho cách thäc ngäi dân quan niäm vä vũ
trä và các vät trong đó, cũng nhä vä bän tính, vä đäi säng luân lý và đäi säng tinh thän cäa con
ngäi. Đó là triết lý bình dân väy”. Và đây là minh triết dân gian, đä tài mà tác giä muän nghiän
cäu.

Sau khi trình bäy ý kiän cäa tác giä, tôi xin căn cä vào đó đä đät läi vän đä vì sao tác giä đã cho

Chúng ta không có “triết lý” Việt Nam.

1 – Nội dung bài nghiên cứu

10 – Triết lý của học giả và minh triết trong dân gian

Trước khi đi vào nội dung bài nghiên cứu, thiết tưởng cũng nên phân biệt cho rõ triết lý của học giả với minh triết trong dân gian, để xác định phạm vi sự tìm kiếm của cha Cadière. Sau đó ta sẽ thử xét xem vì lý do nào mà lại bỏ chúng ta không có triết lý Việt Nam.

Như vậy trước tiên trên đây, tác giả phân trần như sau : “Khi nói là không có triết học Việt Nam, thì tôi có ý nói là không có một học thuyết triết học, không có những học thuyết có thể xếp thành một bộ môn, không có một triết học có lý số, tóm tắt được những nội dung tìm tòi, suy tư, nghiên cứu, của tâm hồn người Việt”.

Như thế có nghĩa là tuy vốn phải ăn rễ vào cảm nghiệm, vào kinh nghiệm của con người, và vào ngôn ngữ thông thường, những triết lý của học giả là những suy tư đòi hỏi nhìn xa hơn, phải dùng lý trí xác nhận, kiểm chứng và phê bình, để : 1) Một là, với một hình thức, thì đi tìm một học thuyết triết học liên hệ với nhau, ăn khớp vào nhau, một bộ môn có một chủ đề lý số, không rời rạc, không mâu thuẫn nhau, như trong một giấc chiêm bao. 2) Hai là, với một nội dung, thì đi vượt ra bên ngoài giới hạn của cảm giác mà mình đã biết, để khám phá những học thuyết triết học quát hơn về thế giới và về vận mệnh con người. Trong ý hướng như thế, người ta phải dùng đến nguyên lý nhân quả, để tìm nguyên nhân của sự việc đã xảy ra, và xa xăm hơn, và cho thấy nguyên nhân thế giới; lại phải dùng thêm nguyên lý cứu cánh, để đi đến những học thuyết triết học lai của người ta, của cá nhân cũng như của xã hội. Đi thêm một bước nữa, người ta còn đào sâu để tìm xem nội dung và ý nghĩa nhân sinh là gì và theo đó thì phải làm gì cho nên người ta, nghĩa là tìm cho ra lý số. 3) Đi đến thế ba là phê bình : ai nay thì phê bình quan niệm và luận điệu của mình, để nghe thì phê bình và trao đổi với người khác, những đi tìm cùng nhau chung một học hỏi trong xã hội bình đẳng trong dân chúng, như xã hội Hi-lạp thường cổ. Nếu theo như tác giả cho rằng, người Việt ta không có thể triết lý như thế, thì cái minh triết dân gian là gì ? Thế là những ý tưởng được biểu hiện ra một cách tự nhiên trong tư tưởng và các kiểu nói thông thường trong dân gian. Có loại tư tưởng là “danh từ”, vốn dùng để gọi tên, và để phân loại một cách tự nhiên : những cái ta thấy gặp nhau về một điểm nào đó, thì ta xếp vào một loại và gọi chung cùng một tên. Đi xa hơn chút nữa, những tên gọi đó gọi ý cho ta so sánh và bày ra những kiểu nói về những hoàn cảnh thường gặp.

Theo cho rằng đó tác giả liệt kê ra một số ý nghĩa – nghĩa đen cũng như nghĩa bóng – của các tư tưởng, các kiểu nói và ca dao ngôn ngữ có liên hệ đến hai phạm vi kể trên. Ba thế đó là cái để chúng ta riêng cho mỗi ngôn ngữ, và vì thế rất khó phiên dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác. Tác giả gọi nó là “philosophie populaire”, triết lý bình dân. Tôi xin dùng cảm từ “minh triết” để phân biệt với tư tưởng “triết lý” mà ta đã quen dùng, để nói lên rằng đây mới chỉ là những ý tưởng tự nhiên nảy ra trong ngôn ngữ, trước khi người ta lý luận để làm thành học thuyết và để đào sâu hơn cho đến nội dung, như trong “triết lý” của học giả.

Thế những căn cứ vào các kiểu nói bình dân, rồi cho rằng những học thuyết mới đến trình độ “minh triết” chỉ chờ đợi “triết lý”, đó là lại gặp thích hợp của chính đáng, đó là tìm không đúng chỗ ; vì ta đi tìm triết lý khi nói về triết lý của người Pháp hay người Đức, thì không bao giờ có ai nghĩ đến việc phải tìm ra nó trong các kiểu nói đời thường, trong phong dao ngôn ngữ, trong các truyện bình ngôn hay truyện kể cho trẻ em, như các truyện của Perrault hay của Grimm hay là

trong phong tục tập quán mà Van Gennep đã sưu tập (folklore).

Áp dụng phương pháp nghiên cứu nêu ra trên đây, tác giả chia đời sống ra làm hai phần, và căn cứ vào cách dùng ngôn từ trong hai phần vì đó, để tìm cho ra những từ tượng trưng và vũ trụ và vũ con người, do ngôn từ tự nhiên gợi ra. Lại thêm vào đó khá nhiều phong tục và lễ nghi tôn giáo dân gian mà đôi khi không thấy do ngôn từ trực tiếp gợi ra.

Phần thơ nhốt (trang 41-98) là vũ trụ quan, bàn về vũ trụ, và lại chia làm hai mục : 1) Thơ giới siêu nhiên (tr. 43-70), gồm có : trời, đất, thần, ma, quỷ, và hình ảnh hồn của ông bà tổ tiên. 2) Thơ giới hình thức (tr. 70-98), gồm có : vũ trụ, tinh tú, bản phương, mặt đất, nguồn gốc vũ trụ, các loài vật sống động ; thêm vào đó thì tác giả trình bày khá nhiều câu nói của người viết về ba chức năng của muông chim cầm thú (tr. 86-98).

Phần thơ hai là nhân sinh quan, bàn về con người (tr. 99-205), cũng chia làm hai mục : 1) Các phần thân thể người ta (tr. 99-167). 2) Các nguyên lý làm cho con người ta sống động, như : hơi, khí, hồn, phách, vía, tinh thần, v.v.

Xem qua chi tiết của công việc làm như thế, viết ra gần hai trăm trang khổ lớn, ta thấy là cha Cadière là người thi sĩ có sự trình bày, thông thạo và am hiểu những kiến thức của triết học Việt. Những cái minh triết dân gian do ngôn từ gợi ra như thế nào, và gợi ra ít hay nhiều, thì đó lại là vấn đề khác, vì lẽ rằng ta chỉ cần để ý là nó chứa đựng những hình thức hóa – mà có lẽ cũng không nên hình thức hóa – và chỉ xuất hiện dưới hình thức “những mệnh đề triết lý” (theo kiến thức của triết gia Đan Mạch Kierkegaard).

Muốn hiểu cái minh triết dân gian mà tác giả trình bày, ta sẽ đi vào hai phần đó, những thi sĩ tượng trưng không cần theo hình và cũng không nên theo sát các triết học, vì cách phân chia các triết học cũng có chỗ hơi gượng gập, ví dụ triết học về hình ảnh hồn ông bà tổ tiên thì cũng có thể xếp trong mục nhân sinh quan, khi bàn về hồn phách. Hồn nọ, lại vì có nhiều triết học chỉ đưa ra những ngôn từ quen dùng, những không gợi ra ý kiến gì mới mẻ. Vì thế thi sĩ tượng trưng chỉ nên chú trọng vào những điều đặc sắc mà thôi.

Vũ trụ quan thì có lẽ mục thơ nhốt, về thơ giới siêu nhiên, vô hình, quan trọng hơn. Còn về nhân sinh quan, thì trong mục thơ nhốt chỉ có một vài câu thơ để tác giả bàn rộng ra, vì để coi như là cách thức diễn tả tâm tình bên trong ; và trong mục thơ hai, có nói đến các nguyên lý vô hình làm cho con người ta sống động. Đó là những phần vì có nhiều chỗ “triết” hơn, vì người ta đã bắt đầu đi xa hơn cảm giác trực tiếp của người thi sĩ y sao nói vậy.

Nhân nói đến chỗ “triết”, sau đây tôi xin để nghẹn một dùng hai kiến thức là “thực nghiệm” và “nhìn xa” : khi ta dùng lối cảm giác trực tiếp, thì gọi là thực nghiệm, khi vượt ra xa hơn cảm giác để nhìn lên chiều cao hay nhìn xuống chiều sâu, thì gọi là nhìn xa, và đây là bắt đầu những chỗ “triết”.

11 – Về vũ trụ quan : thơ giới siêu nhiên

Tác giả xếp vào trong thơ giới siêu nhiên hai loại đời sống không hoàn toàn giống nhau. Một loại thi sĩ thực nghiệm thì thu hẹp hơn về phạm vi cảm giác, những lối gợi ý cho ta nhìn xa theo hình ảnh những thức vật vô hình. Loại này gồm có : trời, đất. Loại thơ hai gồm những thức vật vô hình, những lối thi sĩ có liên hệ đến những hiện tượng vật chất mà ta cảm giác được. Loại này gồm có : thần, ma, quỷ, hình ảnh hồn ông bà tổ tiên.

Trời đất nói chung là môi trường sinh hoạt của con người “đầu đời trời, chân đạp đất”, để “trời che đất che”. Trông vào trời đất tôi nghĩ là ta có thể vẽ ra “thực nghiệm” và “nhìn xa”.

TRẦN I. – Về chỗ “trời” thì cha Cadière đưa ra một chỗ kiến thức nói để xác định những người Việt dùng nó theo nhiều nghĩa. Thơ nhốt là để chỉ về trời vật chất có hình thức mà ta thấy ở trên

đều u ta : đó là thäy gän. Thä đän thì có thä nhìn xa, có thä hiäu räng ra, đä chä mät khí läc tä nhiên đäc nhân cách hóa, gäi là “ông träi” : ông träi iä chä “cao xa”. Sau đó còn là đä chä nguyên lý quan phòng cho vän mänh con ngä i, nhä trong nhäng kiäu ta nói : “säng chät iä träi”, “träi sinh voi, träi sinh cä”, “träi biät”, “kêu träi”, v.v. Riêng vä đäi m này, tác giä cho räng mät phän cũng là do iänh häng Trung quäc – chä “Thiên” – mà ý thäc dân gian Việt Nam đã đät täi đäi m täi cao, là quan niäm träi nhä là väa có trí thông minh, väa có lòng tät, iäi có đäc công bình và thông biät mäi sä. Tuy väy, theo nhä tác giä, ngôn ngä nói lên không làm cho ta biät nguyên lý này có phäi là mät vä có nhân cách, vô thäy vô chung và là nguän gäc vän vät hay không. Sau cùng thì còn có mät vài kiäu nói có tính cách nänh bä, nhä : “oai träi”, “läc träi”, “đền träi”. Cũng trong cái “nhìn xa” đó, khi các giáo sĩ đäo Thiên Chúa vào Việt nam, thì nhän thäy räng chä “Träi” cäa ta, cũng nhä chä “Thiên” cäa ngä i Tàu, thì chäa đä ý đä nói vä vät täi cao mà mình tôn thä, vì vä đó vô hình vô säc, không thä đäng nhät väi väm träi xanh có tính cách vät chät, cho nên muän nói cho đúng thì phäi dùng chä Hán “Thiên Chä”, hay là “Thiên đäa chân chä”, đäch sát ý sang tiếng Việt là “Chúa Träi”, hay là “Chúa thät träi đät”. Nhäng khi dùng tiếng Việt thì thäy cän phäi thêm vào cái tên gäi đó hai đäi m. Mät là thêm chä “Đäc” iä đäng träc : “Đäc Chúa Träi”, đä nói lên lòng tôn kính, chä không dám gäi “xách mé” là “Chúa Träi” hay nhä kiäu ngä i Tàu là “Thiên Chä”. Hai là đäc chä “Chä” là “Chúa”, có lä vì vào thäi Nam Bäc phân tranh, vua Lê chä có chäc mà không có quyän, chúa Tränh, chúa Nguyän mäi là ngä i có quyän thäc sä [5].

Đä T. – Tác giä träng ra khá nhiäu kiäu nói đä chä vä đät theo nghĩa thông thäng, nhä : đät sét, đät näc (quê nhà), đät khách (quê ngä i). “Thäy gän” là nhä thä. Nhäng “nhìn xa” là nhän ra iänh häng bí mät linh đä cäa đät lên vän mänh cäa con ngä i ; có tai häa gì trong làng xóm thì ngä i ta cho là “täi đät”. Tä đó đä täi quan niäm là có nhiäu thän có liên hä đän đät, nhä : thä chä, thä thän, ông đäa. Do đó có nhäng đäu phäi kiêng kä trong ba ngày đäu năm, nhä khi đã räc ông bà vä träc khi giao thäa, thì đóng cäa läi, và chä đä cho bän bè và nhäng ngä i khä kính vào mà thôi, còn nhäng ngä i khác nhät là ngä i hành khät thì không đäc vào “đäp đät”[6]. Thêm vào đó thì các thän có liên quan täi đät đäu có iänh häng đän vän mänh ngä i chät näa. Cho nên ngä i ta coi đät, chän đät chôn, đäng ngä i chät đäc yên mä mä, đäng thäi cũng kiêng không chôn bät cä ai vào đät cäa làng, sä phäm đän thän đät.

THäN (Génies). MA (Esprits). QUä (Démons). – Đây là mät phäm vi nhäng khí läc vô hình, rät mênh mông, có lä nhiäu chät tôn giáo hän là chät triết lý. Cä ba tên gäi đäu là chä Hán, tuy väy näi dung cũng có nhiäu säc thái Việt Nam. Dù sao đäch ra tiếng Pháp nhä thä cũng không sát ý cho läm.

Các thän thì rät nhiäu – nhät là các thän trong đäo Lão – đäu đäu cũng đäc tôn thä, iä bình diän tä gia, làng xã, cũng nhä quäc gia. Nhà vua xäa kia thäng kiäm soát bäng cách ban säc phong và phân loäi cho các thän có công väi đät näc, và loäi bänh nhäng thän không häp väi lä giáo, ví dä nhä các däm thän trong dân gian. Thäng thì là các khí läc thiên nhiên đäc nhân cách hóa, nhä thän đät, thän núi, thän sông thän biän, thän cây cäi. Có nhäng thän có liên hä nhiäu đän näp säng, nhä bà Đäi Càn, Táo thän, mäi hai bà mä coi vä viäc sinh nä. Läi có nhäng thän vän là ngä i, nhäng có công väi đät näc cho nên lúc chät đäc thành thän. Ngä i ta thäng quan niäm các thän nhä thä là phúc thän[7], có uy läc đä giúp đä nhân dân, chä không làm häi ngä i ta, nhä ma, nhä quä.

Chä « ma » có thä hiäu theo nhiäu nghĩa. Có thä là xác chät, nhä trong kiäu nói : đäm ma, làm ma, v.v. Cũng có thä là nhäng cô hän, là hän nhäng ngä i chät oan uäng vì tai nän, nhä bäc p bät, bä chät đäi, chät đäng chät chä, mà không đäc täng táng hän häi, không có ai cúng, cho nên thành ma đói, có đäu uät iäc, thäng làm häi ngä i säng. Näu đäi väi thän thì ngä i ta

tôn kính và làm lễ thờ, thì đời về sau ma không có tôn kính, mà chỉ có kính sợ mà thôi, và vì thế người ta hay dọa ma trẻ con. Mục đích của người ta thờ cúng, người ta phụng thờ và phụng thờ làm môi giới để biết cách xử sự, phụng thờ cúng như thế nào – cúng, chôn không thờ – phụng thờ làm lễ vật hiến hay đi mời đi chôn khác cho yên. Người ta cũng quan niệm rằng ma quỷ và những người sống là để đòi phụng thờ mình cho công bằng, vì thế ma hay báo oán, như người nói « quan tha ma bớt ». Tuy vậy người ta vẫn nghĩ rằng có thể đánh lừa được ma, ví dụ trẻ em khó nuôi vì bị ma quỷ rầy, thì có thể gọi nó bằng cái tên thô tục, hay là bán khoán nó cho người khác hay cho nhà Phật, rồi khi lễ xong xin chuộc lại.

Quả thì cũng gần như ma, nhưng đời này nói : « nhốt quỷ nhai ma ». Có người nói, như : « thờ quỷ » (đồng chủ nhau), « nghênh chôn quỷ », « ném đá đái quỷ », v.v.
Xét theo người nói bình dân như thế, ta thấy không giống như quan niệm tâm lý học của người Tàu, cho rằng người ta có hai thế nguyên lý làm cho sống được, là hồn và phách : hồn là phần trên, phách là phần dưới, sau khi chết thì hồn có thể thành thần, còn phách thì thành quỷ [8].

Đến đây, về thế giới siêu nhiên, tôi xin đưa ra một ý niệm xét có liên hệ đến việc hình thành văn hóa của đạo Thiên Chúa.

Như đã nói trước đây, về thế giới cao thượng tôn thờ, thì giới sáng thế của Việt là « Đức Chúa Trời », giới người Hán Việt là « Thiên Chúa », chôn không gọi là « Thần », như trong một vài bản dịch sang chữ Hán[9], vì vậy đó khác xa và không thể liên hệ với các thần trong tôn giáo thông thường. Dịch như thế là chí lý. Nhưng người ta lại, lại dịch « về đũa của nôm » - bớt đi từ Alexandre de Rhodes – giới từ của người sống vật hay nhân vật khác thượng tôn thờ là « bớt thần ma quỷ » thì thì từ thông thường là lại dịch không chính, vậy sai ý, lại vậy gây ra hiểu lầm, vì có người lại hiểu « bớt [10]» là « Phật », và cho đó là bớt kính đời về đời Đức Phật.

Nên chú ý là cha Cadière phiên dịch « ma » là « esprit » mà không chưa thêm cho rõ, như thế cũng thế là rầy rà, vì « ma » chỉ là một thế « esprit » không thế. Cho nên không thể dịch « Saint Esprit » là « Ma Thánh » hay « Thánh Ma » ! Người Tàu cũng có dùng chữ « linh » để phiên dịch các chữ : « spirituel », « efficace », « âme »[11]. Còn về Việt Nam thì ta đã dịch « Saint Esprit » là « Thánh Thần », « Thánh Linh » hay « Thần Khí » ; nhưng chữ này lại cũng đã dùng trong Kinh Cựu để dịch chữ « peste » là dịch thế (Xem : Taberd, Việt Nam Dictionnaire Hi Lạp Tô, 1838) ! Để biết là còn hiểu đi nữa rầy rầy.

12 – Về nhân sinh quan

Về con người, thế giới là thế giới các thế trong thân thế, còn thế giới xa là hình ra các nguyên lý làm cho con người ta sống được.

Thân thế người ta.

Tên gọi các phần thân thế thì thông thường trong ngôn ngữ nào cũng hay được dùng theo nghĩa bóng, căn cứ vào vị trí trong bộ máy sinh lý, như trên hay dưới, trước hay sau, ngoài hay trong, để nói về những thái độ hay vị trí không có tính cách vật chất. Vị trí ở trên cao, như cái « đầu » thì dùng để chỉ những cái mình coi là cao quý, cao trọng, quan trọng, như trong người nói : « làm đầu », « đứng đầu », « bớt đầu », câu truyện « có đầu có đuôi ». Cái « mắt » thì ở bên ngoài, cho nên dùng để chỉ những cái được biểu lộ ra bên ngoài. Tên những cơ quan khác trong thân thế cũng được dùng theo một kiểu như thế, ví dụ như : « có gan », « có tai mắt », « có đầu óc », « có mắt », « có chân » (trong một thế chế), « ra tay », « biết tay », v.v. Cha Cadière đã chú ý

vào mặt điếm mặt đất biệt, là nư ư ng ư ư Việt dùng ba ki ư u nói đ ư ch ư cùng mặt v ư t, nh ư « trắng », « ông trắng », « mặt trắng », thì ba ki ư u nói : « tr ư i », « ông tr ư i » và « mặt tr ư i » thì l ư i ch ư v ư ba th ư c t ư i khác nhau.

Cái v ư trí trong hay ngoài cũng r ư t quan tr ư ng : cái ư ngoài là cái ta có th ư c ư m xúc tr ư c ti ư p đ ư c, còn cái ư trong thì không th ư y đ ư c, nh ư ng ai n ư y đ ư u đ ư nh ư nó ư bên đ ư i hay bên trong cái ư b ư m ư t. Vì th ư có m ư y t ư ng ư, nh ư : « lòng », « đ ư », « b ư ng », r ư t th ư ng đ ư c dùng đ ư ch ư nh ư ng th ư c t ư i vô hình vô s ư c ư bên trong, nh ư trong các ki ư u nói : « đau lòng », « phi ư n lòng », « ph ư i lòng », « lòng ghen ghét », lòng đ ư c », « lòng t ư t », « ph ư đ ư », h ư đ ư », « xót đ ư », « t ư t b ư ng », « x ư u b ư ng », v.v. Đ ư i chi ư u v ư i ba t ư ng ư ti ư ng Việt đó thì ta cũng quen dùng mặt t ư ng ư Hán Việt là « tâm », đ ư ch ư nh ư ng th ư c t ư i vô hình vô s ư c ư chi ư u sâu, nh ư trong nh ư ng ki ư u nói : « tâm linh », « tâm lý », « tâm tính », « tâm tình », « tâm th ư c », « tâm h ư n », « tâm trí », « đ ư tâm », v.v., còn ch ư « tim » thì ch ư dùng đ ư ch ư c ư quan sinh lý v ư t ch ư t.

Có l ư điếm mặt đất biệt nh ư t trong ti ư ng Việt – có l ư không đ ư u có – mà cha Cadière nh ư n ra là v ư nh ư ng t ư ng ư dùng đ ư ch ư thân th ư ng ư i ta. Ngoài hai ch ư Hán Việt là « thân » và « th ư », hay « thân th ư », thì ti ư ng Việt có riêng hai t ư ng ư, là « mình » và « xác ». Ch ư « xác », cũng nh ư « thân th ư » và « thân xác », thì dùng đ ư ch ư cái xác v ư t ch ư t, cũng nh ư ch ư « mình m ư y ».

Nh ư ng riêng ch ư « mình », cũng nh ư ch ư « thân », thì dùng đ ư ch ư cái ch ư th ư, cũng nh ư ti ư ng Pháp là « soi », ti ư ng Anh là « self », ti ư ng Đ ư c là « selbst », và điếm mặt đất biệt này trong ti ư ng Việt là khi nói đ ư n cái ch ư th ư, thì dùng ch ư « mình », là ch ư luôn nh ư c nh ư cho ta r ư ng ph ư i có « mình m ư y » thì cái ch ư th ư, th ư ng t ư x ư ng là « tôi », « t ư », « ta », m ư i nói lên đ ư c nh ư th ư, m ư i có th ư t ư x ư ng là « mình », hay cũng có th ư g ư i ng ư i khác là « mình » đ ư c[12]. Có th ư nói r ư ng v ư điếm mặt đất biệt này thì cái minh triết của ng ư ư Việt, b ư c phát trong ngôn ng ư, đã nh ư n đ ư nh ra tính cách th ư ng nh ư t của con ng ư ư i, nghĩa là không có theo ch ư tr ư ng l ư ng nguyên, mà cho r ư ng không nh ư ng con ng ư ư i đ ư c k ư t c ư u nên do hai thành ph ư n biệt l ư p, là xác và h ư n, nh ư trong nhi ư u văn hóa c ư đ ư n Tây ph ư ng, mà h ư n n ư a l ư i cho r ư ng cái h ư n có th ư t ư n t ư i m ư t mình, biệt l ư p ra ngoài mặt thân xác nh ư t đ ư nh, và vì th ư cho nên có th ư l ư n l ư t đ ư u thai vào nhi ư u thân xác khác nhau.

Nh ư ng cái minh triết đó hình nh ư không đ ư c t ư t ư ng khai thác cho thành m ư t triết lý riêng, tôi tr ư m nghĩ có l ư là l ư p sĩ phu của ta đã s ư m theo t ư t ư ng triết lý b ư ng ch ư Hán, cho nên không có triết lý riêng b ư ng ti ư ng Việt. Dù sao thi ư t ư ng cha Cadière, tuy đã nh ư n xét ra, nh ư ng cũng không đánh giá cái đ ư c điếm m ư y cho đúng m ư c, theo nh ư triết lý Tây ph ư ng ngày nay, có l ư vì cha đã không chuyên môn v ư triết lý Tây ph ư ng t ư th ư i Ph ư c H ư ng tr ư đi, l ư i càng không am t ư ng triết lý t ư hi ư n t ư ng lu ư n v ư sau này.

V ư các nguyên lý làm cho con ng ư ư i ta s ư ng đ ư ng

Đây là ph ư m vì có nhi ư u ch ư t triết lý h ư n.

Trong ph ư n này (trang 167-205), tác gi ư phân tích khá t ư m nh ư ng t ư ng ư nh ư : « h ư i », « khí », « h ư n », « phách », « vía », và nh ư ng ki ư u nói có liên h ư đ ư n các t ư ng ư y.

Riêng v ư ch ư « h ư i » và ch ư « khí », thì tác gi ư đã đ ư a ra khá nhi ư u ví đ ư và đã đ ư ra h ư n m ư i trang đ ư bàn đi lu ư n l ư i. Đ ư đánh giá t ư m th ư c của m ư i t ư ng ư, tác gi ư dùng lý thuy ư t phân bi ư t ý nghĩa ra làm năm bình đ ư n : v ư t lý (physique), sinh lý (physiologique), tâm lý (psychologique), vũ tr ư lu ư n (cosmologique) và bình đ ư n siêu nhiên (surnaturel). Đ ư i khái, tác gi ư cho r ư ng t ư ng ư nô m na Việt Nam, ví đ ư nh ư ch ư « h ư i », thì t ư nó ch ư n ư m ư hai bình đ ư n v ư t lý và sinh lý, còn t ư ng ư Hán Việt, nh ư ch ư « khí », thì nh ư vào ư nh h ư ng của t ư t ư ng ng ư ư i Tàu, mà v ư t đ ư c lên bình đ ư n tâm lý và lên xa h ư n n ư a, và r ư i cũng ư nh h ư ng sang cách dùng ch ư « h ư i »

nó a. Rồi tác giả thì hình như tác giả cho rằng người Việt đã lầm lẫn nếm bình dân, lý do là vì không có đủ óc triết lý như người Tàu : và đây là điều mà tác giả nhắc đi nhắc lại nhiều lần. Tác giả giải thích cái lầm lẫn đó như sau : « Cái ý niệm còn mù mịt này (nguyên lý làm cho sống động), thì mới cá nhân, như vào như những nguyên lý nhân quả, mà dần dần chuyển nó thành ra một quan niệm trông trông về một nguyên lý hoạt động bên trong con người và làm cho người ta sống và động. Chính vì đã lý luận sai ngay từ trong ngôn ngữ cho nên người Việt Nam đã cho rằng cái hơi thở cũng chính là cái nguyên lý làm cho sống động ; nhưng cả hai cái cũng phải cùng có một lúc với nhau, thì mới lý luận được như thế. Tôi nghĩ rằng như vậy ta hiểu được vì sao khi dùng cùng một từ ngữ thì người Việt Nam đã lầm lẫn hai ý tưởng, rồi cho rằng cái hơi cũng chính là nguyên lý làm cho sống động » (trang 175). Tuy vậy, hình như là để viết vát lại, tác giả viết : « Người nói, ta phải công nhận rằng cái ý tưởng đó (« hơi/khí ») đã ít nhiều được thể hiện vào ý nghĩa siêu nhiên, có tính cách siêu việt đôi chút, thì nó vẫn đã có một mặt ngay trong các ý nghĩa thông thường của chúng » (trang 176), chứ không phải hoàn toàn là do như những nhà triết học Trung quốc.

Thật thì người không cần đi vào chi tiết khá rõ ràng, mà chỉ cần đưa ra cái kết luận dứt khoát sau đây :

« Ở đây ta nghiên cứu về những ý tưởng bình dân ; nhưng, theo như tôi nghĩ, người bình dân không ý thức được rằng có hai nguyên lý khác nhau, vì đó là sự phân chia suy tư triết lý ; cùng lắm thì ta có thể công nhận rằng, trong minh triết bình dân, thì người ta tin rằng có hai thể như hơi thở, một cái tốt, một cái xấu. Và có lẽ ta phải coi hai cái ý tưởng, cái tốt và cái xấu, là căn nguyên của tất cả các hiện tượng trong nguyên của triết lý của người Tàu. Cái ý tưởng căn bản của phần ghi lại là thế này : tất cả các vật, cũng như mọi vật trong trời đất, thì đều có một cái hơi, một cái như hơi thở, được coi như là hơi thở (souffle) ; rồi thì vũ trụ cũng có một nguyên lý (principe) làm nên nó, và cũng được coi như là hơi thở, cũng như con người có một nguyên lý làm cho nó sống động, như người ta nói về cái hơi (haleine), vừa là hơi thở, vừa là hơi hám. Cái ý tưởng đó đã tiềm tàng sự phân chia trong chúng ; khi người bình dân dùng chữ này, thì không sao phát triển được cho hết cái ý tưởng đã có một mặt trong đó ; nhưng như vào chỗ khí của các triết gia người Tàu, thì phát triển được. Tất cả triết lý của người Tàu thì đều căn cứ vào cái quan niệm (notion) về hơi thở, về như hơi thở, về nguyên lý : nguyên lý động và nguyên lý âm, hơi thở đem lại sự sống và hơi thở như được sự sống, hơi thở nhiệt và hơi thở hàn, nguyên lý sáng và nguyên lý tối, hơi thở dẫn ra và hơi thở co lại, v.v. Đó là phát triển một cách có lý sự như ý tưởng đã in sâu vào ý thức của người bình dân » (trang 178). Tất đó tác giả đã nghiên cứu trình bày sau đây : « Hơi và hơi thở (vapeur et souffle) = hơi bốc lên (émanation) = như hơi thở tự nhiên hay siêu nhiên = nguyên lý làm cho sống động (principe vital) = hơi hám (haleine) » (trang 178). Và tác giả đi tiếp kết luận : « Tất cả các phần trong những trình bày đều được nối kết với nhau như vào cái ý tưởng chung, là : cái hơi bốc lên. Cái trình bày này tóm tắt được cái minh triết bình dân Việt Nam, và có lẽ cả triết lý của người Tàu trong phạm vi tâm lý học nữa. Và hình như nó còn giải thích được cả quan niệm người Việt Nam về cái siêu nhiên » (trang 178).

Tác giả đưa ra ba trang (178-180) để bàn về chữ « khí » của người Tàu và cho rằng các ý nghĩa phong phú của nó rồi tác giả thì đã lầm sang chữ « hơi » của người Việt [13].

Sau đó tác giả bàn về « hân », « phách », « vía », qua khá nhiều câu nói. Nhưng không thấy đưa ra được quan niệm rõ ràng về các yếu tố đó. Nhưng khi nói như « ba hân bảy vía » hay « tam hân thất phách », chứ là khi nói chung chung, chứ không cho biết đích danh các thể hân, phách, vía, là như thế nào, và mới cái có công dụng hay chức năng ra sao. Vì có ba hân, cho nên tác giả không dịch « hân » sang tiếng Pháp là « âme », nhưng là « principes vitaux

supérieurs », để chỉ « phách » và « vía » là « principes vitaux inférieurs ». Bởi vì hình như không biết người Việt hiểu ba hàm trong một con người như thế nào, cho nên tác giả đành hiểu ba hàm theo đúng như truy cập trong triết lý hàm hai nghìn năm trước Âu châu[14], là « sinh hàm » (âme végétative) của loài thực vật, « giác hàm » (âme sensitive) của loài động vật, và « linh hàm » (âme intellectuelle) của loài người,

2 – Việt Nam có triết lý hay không ?

20 – Một vấn đề gai góc

Như mọi trình bày tóm tắt trước đây, cha Cadière đã viết ra khá nhiều trang về các phẩm trong thân thể người ta, nhất là về giác quan và nêu ra những kiến thức hay, rất ý nghĩa. Có lẽ để dễ hiểu là về cái miệng : miệng để nói (trang 119-123), miệng để ăn (trang 123-130), miệng để nuốt (trang 130-132). Người có lẽ rất nhân đó « vui miệng », cha đã đưa ra một vài ý kiến tổng quát làm cho dễ hiểu người Việt phải chú ý.

Ví dụ như đơn giản sau đây. Cha viết : « Thời trẻ con, tôi nghe câu nói mà tôi vẫn thường nghe ở đây, ta có thể rút ra một vài kết luận về đức tính chung của nòi giống Việt Nam. Người Việt thường hay dùng chữ « ăn » và coi việc ăn là trọng tâm, làm cho ta có thể kết luận rằng nòi giống Việt Nam rất tâm lo miệng và những cái vật cần thiết như là về những cái tinh thần. Người Việt coi việc ăn là một trong những mục đích quan trọng vào bậc nhất trong hoạt động của con người. Người Việt không suy xét riêng về nhân sinh. Điều gì thì tốt thì cũng điều người, kết quả hoạt động trong hầu hết các ngành, cho nên cách thức của xã hội và những khác, tốt thì cũng có một mục đích là để ăn, hay để có thể thỏa mãn hóa ra trong cách nói cách ăn. Hình như dân Việt Nam có ý để dành cho các dân tộc khác một lòng hào hiệp trong hoạt động, tâm tâm trong việc nghĩa, hi sinh cho một lý tưởng ; họ chỉ làm để ăn mà thôi »[15].

Có lẽ cha đã nhận ra rằng nói như thế là nói quá lời, cho nên để viết vắn tắt, cha cũng thích rằng vì sống một cuộc đời nghèo cho nên người Việt ta rất bận tâm lo việc ăn. Cha cũng biết rằng có nhiều người thu nhập của Việt Nam đã được thêm ý nghĩa triết lý từ chữ Hán chuyển sang. Sau cùng thì cha viết thêm : « Đàng khác không phải là tôi không biết rằng người Việt cũng có tinh thần vô vị lợi, và những tình cảm và ý tưởng cao thượng ». Thế là, cái minh triết dân gian thì đâu đâu cũng có, vì nói cho cùng thì nó ta tìm trong các kiến thức nói bình dân của người Pháp, nhất là những kiến thức nói không dùng đến những ngữ pháp Hi-lạp hay La-tinh, thì ta cũng có thể đi tìm kết luận tương tự.

21 – Xét trong quá khứ

Trong câu chuyện đơn giản ở bài này, ta đã thấy tác giả nhận xét rằng người Việt đã hiểu về văn hóa và tư tưởng của người Tàu, những kiến thức là đã không đóng góp gì thêm vào đó. Các học thuyết, kinh điển, truy cập sang thế nào, thì tiếp nhận như thế, mà không tranh luận gì cả, và thường thì không hiểu cho đúng[16], bởi cũng chẳng cần đi sâu thêm nữa. Tuy nhiên tác phẩm về luân lý ra, thì không có tác phẩm triết lý nào của Việt Nam mà ra. Nói thế có nghĩa là người Việt Nam không có một học thuyết triết lý, không có những học thuyết có thể xếp thành một bộ môn, không có một triết học có lý số, tóm tắt để hiểu những nội dung tìm tòi, suy tư, những vấn đề, của tâm hồn người Việt. Có chăng thì chỉ là những minh triết bình dân bậc phát ra trong ngôn ngữ thông thường.

thì ông có mặt cho lịch. Nói lên được các thực thể và mặt cho lịch là tìm ra cái lý số trong số vật. Nhưng nếu chúng ta có thực thể, thì chúng ta đi tìm triết lý có mặt thực thể.

Muốn đi tìm triết lý, – cũng như đi tìm khoa học, kỹ thuật, luân lý, triết lý đạo lý, v.v. – thì cần phải đi thêm mấy bước nữa. Một là : phải có người để nói ra để suy nghĩ xa hơn cái trông thấy trước mắt, ví dụ như vật ngu ngốc, vật thông minh lại hay là vật nhìn thấy của vũ trụ và vật nhìn thấy con người. Hai là : vì suy tìm triết lý ẩn rọi vào mặt của người thông minh, vì những người khác nói và mình triết lý đã có sẵn, cho nên nó không phải của riêng mặt cá nhân nào ; mình dùng ngôn ngữ chung, để riêng mình suy tìm, những căn bản và kết quả là của chung, nói lên thì người khác nghe hiểu được và có thể bàn luận được. Ba là : vì phải đi xa hơn cái kinh nghiệm trực tiếp, cho nên phải để cho triết lý có sẵn đó một ý nghĩa mới, nếu không thì phải để ra triết lý mới. Bốn là : phải có óc phê bình, để tìm mình nhìn ra chân lý, chứ không phải của người khác trên hay là ông thầy nói sao thì mình nói theo như thế. Và triết lý thông minh đây là đi tìm quan trọng nhất. Chứ để quân cho của ta đã bỏ cho để thực dân chủ tay chân tay vẫy cánh, rồi sau cùng đã bỏ cho để công hòa truật pháp, đó là hoàn cảnh thực tiễn để tìm thông minh triết lý phát triển.

Như triết lý là một phạm vi có triết lý chuyên môn, mà chuyên môn học là vì có thêm ý nghĩa mới, học là vì sáng tỏ ra hay vay mượn triết lý của người khác, thì văn hóa khác nhau. Trong cuộc giao lưu văn hóa thì các dân tộc thông minh vay mượn triết lý và triết lý của nhau, đem vào văn hóa của mình, rồi phát triển thành triết lý của mình.

Xin đan cử ra đây một ví dụ về triết lý Âu châu. Trước đây hơn 25 thế kỷ, khi có một số người Hi Lạp bắt đầu suy tìm một cách có lý số, có đầu đuôi, có thực thể mặt cho lịch, thì họ lấy triết lý cái vật liên quan triết lý và mình triết lý số có, mà tỏ ra triết lý mới. Họ có các danh từ để gọi tên số vật, có các tính từ để nói số vật là thực thể kia, những người tìm triết lý mới để nói lên rằng số vật có thực thể đó[19]. Và thay vì dùng chữ « có » như chúng ta, thì họ dùng chữ « là » (einaí/esti) : chữ này vật dùng để nói hai số vật thông minh để nói, những người dùng chữ triết lý vật, thì nó có nghĩa là « có thực thể đó ». Người La-tinh cũng theo đó mà dùng chữ « là » (esse/est) như thế.

Rồi sau khi đế quốc Rôma sụp đổ thì các bộ lạc Âu châu cho có chữ viết, liên hệ học lý và triết lý La tinh và văn hóa của đời. Cách đây chừng 7, 8 thế kỷ, – cũng vào thời kỳ mà ông cha chúng ta bắt đầu dùng các bộ lạc chữ Hán, sáng chữ ra chữ Nôm để viết tiếng Việt – thì người Âu châu đang thiếu nhu cầu văn học của đời, bắt đầu có ý thức dân tộc, và họ dùng mượn từ La-tinh để viết tiếng nói của dân tộc họ, những người trong việc học vật họ vật còn dùng tiếng La-tinh cho đến thế kỷ XIX. Khi đi vào triết lý thì họ cũng bắt đầu của người xưa mà dùng để nói « là », trong tiếng nói của họ, để cho cái « có thực thể đó » ; người Pháp nói : « être/est », người Đức nói « sein/ist » còn người Anh thì nói « to be/is », v.v. Cũng như người Hi Lạp và người La-tinh đã biến thành cho chữ « einaí » và « esse » thành các từ ngữ như « on » và « ens » để cho các « vật (có thực thể) », như « ousia » và « essentia » để cho « yếu tính » hay « bản tính », thì người Pháp, Đức, Anh cũng làm theo kiểu đó mà gọi « vật » là « être/étant », là « Seiende », hay là « being », và gọi « bản tính » là « essence » hay « Wesen », v.v.

Trong suốt thời Trung cổ, người Âu châu học tập và triết lý bằng tiếng La-tinh, họ trao đổi với nhau mà không biết đến ranh giới các nước. Vào quãng thời kỳ Phục Hưng thì một đảng thì họ vật dùng tiếng La-tinh, những người khác thì họ bắt đầu viết bằng tiếng của dân tộc, như Ý, Pháp, Anh, Đức, và vay mượn một số từ ngữ từ tiếng La-tinh và tiếng Hi Lạp. Nếu nhân vật ký tên là « Cartesius » cho viết sách triết lý bằng tiếng La-tinh, chứ không viết gì bằng tiếng Pháp, thì chúng ta có thể nói đó là triết lý Pháp. Nhưng khi cũng chính nhân vật đó viết sách bằng tiếng Pháp và ký tên là « Descartes », thì mới là có triết lý Pháp. Tôi không thể quan niệm là có triết lý Pháp hay Đức, nếu không bao giờ có ai viết sách triết lý bằng Pháp văn hay Đức văn. Cũng thế, nếu ông cha chúng ta cho viết sách bằng chữ Hán, thì dĩ nhiên là để tham gia ít nhiều vào cuộc trao

đi tä täng väi nhäng ngäi biät chä Hán. Nhä thä häi cä liên quan gì đän nhäng ngäi nói
tiäng Viät ?

Nay läi nói vä triết lý Viät Nam. Ta biät kinh đän cäa tam giáo cä nhiäu chät triết, nhäng läi
viät bäng chä Hán, và trong khá nhiäu thä kä không thäy ai phiên đäch ra tiäng Viät (chä Näm).
Tä mäy chäc năm nay, täi đäc sách thäy nói là đäo Phät vào Luy Lâu đät Viät träc cä khi vào
Läc Đäng và Bänh Thành đät Tàu. Tuy väy, cä đäu làm cho täi thäc mäc, là näu cä sách vä
gì nhäc täi, thì hình nhä là bäng chä Hán cä, chä cä ngäi Tàu di cä sang đät Giao Chä và mät
sä thät ít ngäi Viät đäc đäc cä mà thôi. Không biät vào thäi đä cä ai nói ra tiäng Viät cho đäi
chúng nghe hay không. Cho nên không biät cä gây ra truyän thäng nào không. Chäc mät đäu
là sau đä, các vua Viät Nam đä cho ngäi sang Tàu räc cä vô sä kinh Phät bäng chä Hán đäm vä
chép.

Trong hoàn cänh đä trình bäy träc đäy, ngäi mình kä là không tham gia vào các trào läu triết
lý và đäo giáo trong khu väc văn hóa chä Hán, biät gì thì giä näy, läi cũng không khai thác cái
minh triết gän liän väi ngôn ngữ riêng cäa mình. Chä näu đä cä ai nghĩ đän viäc phiên đäch ra
tiäng Viät, viät ra chä Näm, thì täi dám chäc là đä cä nhiäu thäi gian, đä khai thác cái vän liäng
minh triết cä sän cäa mình, nhä vào änh häng cäa văn hóa và täng ngoäi lai, kä cä Trung
quäc, mà phát triän thành mät luäng täng triết lý Viät Nam. Cũng nhä đäng vào thäi äy,
ngäi äu châu đä nhä vào triết lý Hi-läp và La-tinh cä đän, mà phát triän triết lý riêng, cä in đäu
dän täc cäa hä, viät ra bäng ngôn ngữ riêng cäa hä. Nhäng đäy chä là giä thuyät vä cái quá khä
không trä läi näa.

Näu không cä sách vä bäng tiäng Viät, viät theo läi chä Näm, hay läi chä quäc ngữ dùng mäu tä
La-tinh, thì thiät täng täng Viät Nam khó mà phát triän đäc cä cái quäc häc, nhä trong thä kä
XX. Ý kiän cäa cha Cadière chä cä thä đäng trong phäm vi quá khä, chä chäa chäc đä đäng
vào lúc sau này, khi mà ngäi Viät đä häc häi näi thiên hä tä chiäng, häp thä triết lý cäa ngäi
näc ngoäi, räi đä viät sách triết lý bäng tiäng Viät theo mäu tä La-tinh, nghĩa là bäng chä quäc
ngä nhä ngày nay, cho ngäi mình đäc. Dĩ nhiên là trong buäi đäu thì phäi phiên đäch sách
giáo khoa. Cái khó khăn cäa nhäng bäc tiän bäi träc đäy hän näa thä kä là phäi mò mäm tìm
cho đäc täng đäch cho đäng ý, đäng thäi đäch cho ra tiäng Viät. Näu không thông hiäu
ngoäi ngữ, không am täng vän đä triết, läi không thäo tiäng . . . Viät, thì làm sao phiên đäch
cho đäng ý ? Có ngäi cho räng cä dùng nhäng täng triết häc do ngäi Nhät hay ngäi Tàu đä
chän đä phiên đäch tä các tiäng äu châu. Cũng đäng mät phän, nhäng ta nên biät räng ngäi
phiên đäch thì thäng không phäi là ngäi chuyên môn, cho nên đäch läy đäc, và vì thä chäa
chäc là bao giä cũng hiäu rõ vän đä và đäch cho đäng ý. Vä vän đä chän täng triết lý cho
tiäng Viät, thì cä nhiäu ngäi đä cä công đäng góp tä hän näa thä kä nay, nhäng täi chä xin
nhäc đän tên hai vä đäng nghiäp cä cái häc vän nghiêm túc, mà nay đä quá cä, đä là Cao Văn
Luän và Trän Thái Đänh.

Còn vä sau này, thì täng lai triết lý Viät Nam là ä trong tay läp ngäi « häu sinh khä úy »[20].
Nhäng không phäi chä cä thä mà thôi. Träc đäy ngäi ta bäo là phäi biät kính träng các vä bä
trên, nhä quân sä phä, hay là Phät Tiên Thánh, bä trên nói sao thì mình chäp nhän nhä thä, thì
ta thäy chính trong cái minh triết bình dân, tuy räng chäa cä óc hä thäng, nhäng cũng không
đän näi thiäu cái óc phê bình. Không phäi là phê bình bäa bäi mät cách bät kính, nhäng dám
phê bình tä nhäng bäc thäy đä häc chä thánh hiän, nhäng đôi khi không giä đäc đä o thánh
hiän, cho đän nhäng bäc tu hành lén lút phá giäi. Chính cái óc phê bình nhä thä đä đäc cä vä
bên äu châu, làm cho täng äu châu phát triän, không nhäng phê bình vä mät täng triết
lý, nhä Descartes (1596-1650), Kant (1724-1804), mà cä vä mät thäc hành tôn giáo, khi ngäi

ta là những tín ngưỡng vô mê tín, không phân biệt tôn giáo và chính trị, lấy cái này làm hậu thuẫn cho cái kia.

Nói tóm lại : cái minh triết vẫn còn đó và vẫn đóng góp tích cực phát triển. Nhưng cái triết lý là gì trong tay những người chỉ u khó suy nghĩ.

Huế, ngày 07-09/09/2010

[1] Bộ sách không đóng sách sang tiếng Pháp, nhưng đã đóng trình bày trong cuốn sách *Nguồn gốc và Biến chuyển của tôn giáo. Lý thuyết và Sự kiện (Origine et Évolution de la Religion. Les théories et les faits, Paris, Grasset, 1931).*

[2] *Anthropos. Revue internationale d'Ethnologie et de Linguistique (Salzburg)*, tập II (1907) tr. 116-127 và tr. 955-969, tập III (1908), tr. 248-271. Phần thi hai thì in tiếng trong *Bulletin de l'École Française d'Extrême Orient, Hà Nội*, t. XV (1915), tr. 1-103. Các hai phần đã đóng tái bản trong *Croyances et Pratiques Religieuses des Annamites / Vietnamiens, Paris, E.F.E.O., 1957, t. III, tr. 41-205.*

[3] *Anthropos II (1907)*, tr. 116. – *Croyances et Pratiques ... III, tr. 41.* Sau đây sẽ trình bày theo sách *Croyances ...*

[4] Chú thích của TVT : Nói thì khác, dùng một ngôn ngữ cũng tức là đi vào một ngôn ngữ và tiếng, vì ngôn ngữ dường như hình cho tất cả tiếng. Người Đức có lẽ chỉ chỉ rằng thì nên tình, không đóng sách ra tiếng khác đóng. Họ nói rằng ngôn ngữ không phải là « bản chép » (ab-bilden) mà là tiếng, nhưng nó là cái « dường như » (bilden) cho tất cả tiếng. Xem : Adam Schaff, *Sprache und Erkenntnis (Ngôn ngữ và Tri thức)*, Europa Verlag, Wien-Frankfurt-Zurich, 1964, tr 37-46. Tuy có nói là ngôn ngữ « lên khuôn » cho tất cả tiếng, nhưng xem chương cha Cadière không có ý đào sâu thêm về điểm này,

[5] Lời giải thích này đã đóng cha Cadière trình bày tập mở trong bài « Le titre divin en annamite », đăng trong tập chí *Revue d'Histoire des Missions. Supplément au numéro de décembre 1931, tr. 1-27.*

[6] Tôi còn nhớ khi ăn tết ở Huế có lẽ có một giáo sư đóng nghiệp mở cửa nhà, nhưng trình bày khi giao thừa thì ông đã khom khoen mở chúng tôi ra về, vì bà thân mẫu không muốn có người lạ vào nhà vào lúc đó.

[7] Hiện nay trong nước ta cũng có tiếng thì như một và phúc thì trong một số đóng chùa.

[8] Cũng nên chú ý là chữ Hán có cái đóng biệt là : chữ « ma », chữ « hân », chữ « phách », chữ ba chữ đều có gốc mở « qu » gì trong ! Tôi không có sẽ trình bày đóng tán chữ xem viết như thế có ý nghĩa gì rõ ràng về ba bản thì này, hay chương qua đó là chữ đóng a ra một cái trình giác mở mở về y thôi. Tôi cũng không dám bàn thì khi nói : « ba hân bày vía (hay : chín vía) ».

[9] Cũng như người Âu châu đã đóng là « Theos », « Deus », « Dieu », « Dios », « Dio », « Gott », « God », v.v.

[10] A. de Rhodes dùng chữ « bít » đóng đóng chữ « idolum » (Pháp : idole) là « người tiếng », hay « thần tiếng ». Ngoài ra chúng ta còn nói đóng « bít mở », « bít đóng », chữ không nói riêng về Phật.

[11] Có điåu đáng chú ý, là : cũng hai chữ Hán Việt « thanh linh » thì đäc ra Nôm là « thiêng liêng » đä đäch chữ « spirituel », mà khi đäo ngược ra « linh thanh » thì lại đäc ra Nôm là « linh thiêng » đä nói lên tính cách häu hiäu của vä thän. Thế nhäng trong chữ « linh sàng », thì chữ « linh » lại có nghĩa khác.

[12] Ví đänh trong câu : Mình väi ta tuy hai mà mät, Ta väi mình tuy mät mà hai.

[13] Vì chữ khí có nghĩa khá rộng cho nên nhà Phật khi nói vä « tä đäi » thì hiäu là đäa thäy häa phong (phong là gió, chữ không nói là khí), còn các giáo sĩ Tây phương thì đäch là không khí, là khí a-rê (Pháp : air, Latinh : aer). Còn kiäu nói bình dân : « cái anh khí gió này », thì tôi không hiäu nguyên do tä đâu mà ra.

[14] Dù không minh bạch cho lắm, nhưng kể là vẫn còn không đän näi räi räm nhä trong Nam Việt Dictionarium Anamitico-Latinum của Giám mục Bá Đa Lộc soạn cuối thế kỷ XVIII, räi do Giám mục Taberd cho in tại Serampore (Ấn đä) năm 1838, và sau cùng thì do Viện Quốc gia tái bản tại Hà Nội và TP Hồ Chí Minh năm 2004. Thế kỷ này, trong từ vựng này thì : « Hän » là « anima » (täc là linh hồn) ; « Phách » là « corpus inanimatum » (cái xác không hồn), nhưng « thät phách » lại đäch là « septem passiones » ; « Vía » là « spiritus vitalis » (gốc nhä « principe vital ») ; nhưng « bäy vía » cũng lại đäch là « septem passiones », mà ta biết hai chữ này còn dùng đä đäch hai chữ « thät tình », nghĩa là : hä/vui, nä/giän, ai/buồn, cä/sä, ái/yêu, ghét đäc/muän ! – Cũng xin xem thêm : Trän Văn Toàn, « Tâm môn psychologie đän khoa tâm lý học. Nhưng chữ ngäng nghiên cứu con người », Đänh Học, số 52, mùa Hè 2008, trang 4-25.

[15] Croyances et Pratiques ... III, EFEO, MCMLVII, trang 128.

[16] Không nhưng vì cái học khoa cổ, cổ tä đä ra làm quan, mà còn vì cái thói thi nhau xem ai biết ít hay nhiều chữ, cái tät tán chữ suông. Một ví đä : vào thế kỷ XVIII các giáo sĩ đäo Ki-tô khi tìm hiäu Phật giáo tại Việt Nam thì đã gäp một cuốn sách viết về Phật giáo bằng chữ Hán, tên là Tâm Đẳng, xuất bản năm Canh Tý, 1720, không biết là ai viết, nhưng chắc là một nhà nho. Tôi xin phép trích một đoạn văn, đä thäy ngược lại ta áp đäng vào Phật giáo cái tä täng về vũ trụ quan âm đäng, bát quái, của người Tàu như thế nào. Khi muän giải thích hai chữ Nam-mô (chữ Hán viết là Nam vô), thì tác giả viết như sau :

« Nam giới thiên hä chi thế nhân dã, Vô giới thế ngäng đänh hä không phät dã, häu Nam giới thế phạm phu viết thế ngän dã, Vô giới thế chữ phät xäng vi bängän ; chữ viết : Nam Vô nghĩa dã, häu thiên phù, viết Nam đäa täi, viết Vô đäu đäa, viết Nam đänh lä, viết Vô đäu đän thän, xäng vi Nam, đäu liên khô thän, xäng vi Vô, Nam vi thiên phù, Vô vi đäa täi, Nam vi phä, Vô vi mäu, Nam vi thäy, Vô vi häa, Nam vi tâm, Vô vi tính, Nam vi tinh phä, Vô vi tính mäu (hay là : huyät mäu ?), Nam vi khäm, Vô vi ly, Nam âm, Vô đäng, Nam càn, Vô khôn, Nam vi nhät, Vô vi nguyät, Nam vi thä, Vô vi đäng, Nam vi säc thân, vô vi pháp thân, chữ viết näi ngoäi, nam vô, thiên đäa, nhät thiät tâm tính, thä đäng, kim cäng, âm đäng, càn khôn, nhät nguyät, thäy häa, phä mäu, nam nä, tinh huyät, khäm ly, säc pháp, näi ngoäi, bản thân nhäc liäu » (Việt Hán Nôm, Hà Nội, mã số A-2481, trang 9b).

Thú thế là đäc xong đoạn đó và đäc tiếp nữa, tôi chäu, không biết tác giả hiäu Nam mô hay Nam vô ra sao. Cúi xin các bậc cao minh chỉ đän.

[17] Riêng ngược công giáo Việt Nam thì tuy rộng có dùng một vài cuốn sách giáo lý bằng chữ Hán mà các giáo sĩ Tây phương đäa tä bên Tàu sang, nhưng ngay từ đäu thế kỷ XVII thì đã dùng thế ngäng chữ Nôm đä viết sách về tä täng đäo giáo, kinh sách, thế văn, và đã có một số sách chữ Nôm khá quan trọng (hän một trăm cuốn, tàng trữ tại Paris, trong Thế viện Quốc gia và nhät là trong Văn khä Häi thäa sai nước ngoài (Missions Etrangères de Paris), có cả văn xuôi lẫn văn vần ; sau này một phần đã đäc phiên âm ra chữ quốc ngữ .

[18] Croyances et Pratiques ... , t. III, EFEO, MCMLVII, trang 205.

[19] Người Việt dùng chữ « có », đặt sau danh từ để nói về sự vật thuộc về cái mình gọi đó, ví dụ : cây đa có thò; và dùng chữ « có » trước danh từ để nói lên rằng cái đó « có thực », ví dụ : có thò trong cây đa. Trong hai trường hợp, người Tàu cũng dùng chữ « hữu » như thế.

[20] Xem : Trần Văn Toàn, « Le problme de la Philosophie au Vietnam », đăng trong : Approches – Asie, Université de Nice-Sophia Antipolis, số 15, 1997, trang 17-31.